

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀ HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Linh | Chủ tịch |
| Ông Tăng Minh Vương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lộc | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Ông Hoàng Hùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Bà Đỗ Thị Hồng Thủy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Bà Vũ Thị Thúy | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022) |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022), Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Lê Mạnh Linh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 221/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: do ảnh hưởng của dịch Covid 19, dự án đầu tư mua sắm dây chuyền sản xuất bánh kẹo từ nguồn phát hành trái phiếu của Công ty đã không thực hiện được theo kế hoạch đề ra. Công ty đã thống nhất chấm dứt hợp đồng với toàn bộ các nhà cung cấp máy móc thiết bị. Công ty đã thu hồi toàn bộ số gốc và lãi nêu trên và thanh toán trước hạn toàn bộ gốc và lãi vay trái phiếu. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

11/11/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 883.275.087.791 | 841.610.623.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 21.190.055.760 | 19.008.149.094 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.190.055.760 | 19.008.149.094 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 86.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 86.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 634.424.827.933 | 591.066.440.726 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 179.567.110.731 | 212.549.205.147 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 180.881.664.277 | 197.314.132.280 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 273.976.052.925 | 181.203.103.299 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 138.655.029.051 | 134.629.828.882 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 138.655.029.051 | 134.629.828.882 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.005.175.047 | 1.906.205.120 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.518.692.121 | 1.040.066.977 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 45.445.935 | 292.148.277 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 1.441.036.991 | 573.989.866 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 328.363.236.494 | 403.932.224.196 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 104.609.446.975 | 148.609.446.975 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 104.609.446.975 | 148.609.446.975 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 175.725.686.577 | 184.401.952.164 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 175.725.686.577 | 184.401.952.164 |
| - Nguyên giá | 222 | | 439.601.119.063 | 439.946.062.777 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (263.875.432.486) | (255.544.110.613) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 196.200.000 | 196.200.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (196.200.000) | (196.200.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 22.312.631.507 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | - | 22.312.631.507 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.028.102.942 | 48.608.193.550 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 48.028.102.942 | 48.608.193.550 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.211.638.324.285 | 1.245.542.848.018 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 696.175.952.717 | 743.176.195.011 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 686.595.820.183 | 662.472.874.401 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 164.967.307.256 | 137.066.768.709 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 177.478.629.806 | 132.625.022.233 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 683.443.239 | 19.248.053.583 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.685.827.392 | 12.777.837.273 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 951.811.921 | 18.348.874.301 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.152.352.116 | 1.130.528.915 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 19.746.665.963 | 21.229.325.557 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 306.155.836.530 | 314.777.865.090 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.773.945.960 | 5.268.598.740 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.580.132.534 | 80.703.320.610 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 1.705.822.865 | 1.611.022.865 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 7.874.309.669 | 79.092.297.745 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 515.462.371.568 | 502.366.653.007 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 515.462.371.568 | 502.366.653.007 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 164.250.000.000 | 164.250.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 164.250.000.000 | 164.250.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 33.502.910.000 | 33.502.910.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.656.202.300 | 3.656.202.300 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 295.541.618.588 | 245.873.013.806 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.511.640.680 | 55.084.526.901 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.801.785.026 | 2.801.785.026 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.709.855.654 | 52.282.741.875 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.211.638.324.285 | 1.245.542.848.018 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 572.907.601.145 | 358.301.096.081 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 29.953.433.190 | 31.120.106.943 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 542.954.167.955 | 327.180.989.138 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 495.019.883.092 | 309.716.731.805 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 47.934.284.863 | 17.464.257.333 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 20.800.022.202 | 12.270.282.834 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 11.598.086.150 | 12.109.470.400 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 11.532.715.873 | 12.004.566.828 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 43.015.441.118 | 37.648.329.319 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 20.808.855.229 | 20.005.506.456 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (6.688.075.432) | (40.028.766.008) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 28.227.319.243 | 40.387.608.088 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 1.162.302.198 | 108.574.907 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 27.065.017.045 | 40.279.033.181 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.376.941.613 | 250.267.173 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 4.667.085.959 | 50.660.035 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.709.855.654 | 199.607.138 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 956 | 12 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.376.941.613 | 250.267.173 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.647.848.932 | 6.001.884.020 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (270.905.827) | (19.931.850) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (20.310.201.917) | (12.119.187.873) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.532.715.873 | 12.004.566.828 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 19.976.398.674 | 6.117.598.298 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 7.355.968.148 | 85.903.288.902 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4.025.200.169) | (17.222.279.288) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 67.521.063.287 | (130.364.369.598) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 101.465.464 | 2.160.190.368 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.525.241.186) | (12.781.035.701) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.335.456.819) | (8.110.195.171) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (108.789.873) | (73.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 60.960.207.526 | (74.370.602.190) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.213.345.125) | (5.304.419.786) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | 4.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (5.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 9.000.000.000 | 39.701.053.066 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13.178.687.125 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.965.342.000 | 29.400.724.189 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 277.703.615.543 | 303.882.829.325 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (357.543.632.179) | (260.693.941.260) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (79.840.016.636) | 43.188.888.065 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 2.085.532.890 | (1.780.989.936) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.008.149.094 | 11.576.655.686 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 96.373.776 | 29.831.099 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 21.190.055.760 | 9.825.496.849 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HHC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 1.177 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.305 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---|
| A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty) | | |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1 | Đường Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2 | Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. | |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà | Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | |
| B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị) | | |
| 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà | Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; | Hỗ trợ tổng thầu phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà |
| 2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà | Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh 4.7 - Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác, trong đó:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp thực tế của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 20.134.141 | 1.361.918.359 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.169.921.619 | 17.646.230.735 |
| Cộng | <u>21.190.055.760</u> | <u>19.008.149.094</u> |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha (*) | 81.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | <u>86.000.000.000</u> | <u>95.000.000.000</u> |

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty Alpha đã xác nhận nghĩa vụ phải thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Alpha là an toàn, mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, không phát sinh bất kỳ khoản tổn thất nào đối với khoản đầu tư nói trên.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading) | 7.787.957.051 | 10.971.559.843 |
| Công ty cổ phần ACI Việt Nam | 10.000.000.000 | 3.950.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tamba (i) | 103.664.033.443 | - |
| CN Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa | 22.519.853.145 | 52.324.246.452 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 35.595.267.092 | 145.303.398.852 |
| Cộng | <u>179.567.110.731</u> | <u>212.549.205.147</u> |

(i) Khoản phải thu theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 01/04/2022 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tamba về việc mua bán hàng hóa do Tamba phân phối.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu | - | 67.400.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh (i) | 174.882.938.977 | 128.402.241.130 |
| Các đối tượng khác | 5.998.725.300 | 1.511.891.150 |
| Cộng | <u>180.881.664.277</u> | <u>197.314.132.280</u> |

(i) Khoản ứng trước theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 24/03/2022 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh về việc mua bán hàng hóa do Bất động sản Thiên Thanh phân phối.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 273.976.052.925 | - | 181.203.103.299 | - |
| Tạm ứng | 28.816.746.777 | - | 24.986.563.796 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i) | 178.000.000.000 | - | 139.845.321.875 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii) | 44.000.000.000 | - | - | - |
| Dự thu lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư | 22.378.263.017 | - | 15.218.331.570 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha (iii) | 4.678.397.261 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i) | 7.809.523.290 | - | 12.651.794.584 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii) | 4.648.191.780 | - | 2.357.178.082 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ZETA (iv) | 2.250.608.220 | - | 128.941.096 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (v) | 2.991.542.466 | - | 80.417.808 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 40.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 781.043.131 | - | 1.112.886.058 | - |
| Dài hạn | 104.609.446.975 | - | 148.609.446.975 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii) | - | - | 44.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta (iv) | 43.000.000.000 | - | 43.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (v) | 59.000.000.000 | - | 59.000.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.609.446.975 | - | 2.609.446.975 | - |
| Cộng | 378.585.499.900 | - | 329.812.550.274 | - |

- (i) Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA bao gồm khoản gốc và lãi theo các hợp tác đầu tư kinh doanh và các phụ lục thay đổi, theo đó Hải Hà sẽ được hưởng mức lãi cố định theo các hợp đồng hợp tác đầu tư này.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15.06/2021/HTĐT/QA-HHC ngày 15/6/2021 với Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh về việc hợp tác góp vốn thực hiện dự án "Trồng trà Oolong chất lượng cao" tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (không thành lập pháp nhân mới). Thời gian hợp tác là 24 tháng và trả lợi tức từ việc hợp tác là 10,5%/năm trên số tiền góp vốn.
- (iii) Lãi dự thu theo Hợp đồng và Biên bản xác nhận về khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền gốc là 81 tỷ đồng, lãi suất là 10,5%/năm trên số tiền đầu tư (chi tiết theo Thuyết minh số 06).
- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 21122021/HĐHTĐT/HHC-ZETA ngày 21/12/2021 với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ZETA về việc góp vốn đầu tư để mua bán trái phiếu chính phủ có thời hạn còn lại từ 2-3 năm. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm dựa trên số tiền góp vốn.
- (v) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 23.12.2020/HTĐT/HT-HH ngày 23/12/2021 với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh về việc góp vốn không thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án "Sân tập golf Thạch Cầu" tại Long Biên, Hà Nội. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm trên số tiền góp vốn.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đều bắt đầu được triển khai trong năm 2021, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát tiến độ và hiệu quả của các dự án được đầu tư và đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác đầu tư của doanh nghiệp tại ngày 30/06/2022.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 74.568.414.845 | - | 97.667.359.477 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 523.801.639 | - | 542.206.609 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 200.458.731 | - | 113.964.816 | - |
| Thành phẩm | 53.026.099.312 | - | 23.256.509.360 | - |
| Hàng hoá | 10.336.254.524 | - | 13.049.788.620 | - |
| Cộng | 138.655.029.051 | - | 134.629.828.882 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.518.692.121 | 1.040.066.977 |
| Chi phí thuê máy móc | 1.090.909.091 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 173.006.614 | 526.015.406 |
| Các khoản khác | 254.776.416 | 514.051.571 |
| Dài hạn | 48.028.102.942 | 48.608.193.550 |
| Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh | 43.342.556.047 | 43.972.919.617 |
| Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh) | 2.263.234.362 | 2.303.858.832 |
| Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ | 1.750.266.461 | 2.164.731.767 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 672.046.072 | 166.683.334 |
| Cộng | 49.546.795.063 | 49.648.260.527 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Là khoản chi phí lãi vay vốn hóa liên quan đến khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định dừng kế hoạch đầu tư này. Đến thời điểm 30/6/2022, Công ty đã thống nhất chấm dứt hợp đồng với toàn bộ các nhà cung cấp máy móc thiết bị. Theo Biên bản làm việc ngày 27/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu ("Á Châu") và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà, Á Châu đồng ý hoàn trả toàn bộ tiền Công ty đã trả trước cho Á Châu và số tiền vi phạm hợp đồng tương ứng với chi phí lãi phát sinh từ việc Công ty sử dụng nguồn vốn vay trái phiếu. Công ty đã thu hồi toàn bộ số gốc và lãi nêu trên và thanh toán trước hạn toàn bộ gốc và lãi vay trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|--|----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 168.770.821.587 | 249.863.471.591 | 21.003.488.836 | 308.280.763 | 439.946.062.777 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (344.943.714) | - | - | (344.943.714) |
| Tại ngày 30/06/2022 | 168.770.821.587 | 249.518.527.877 | 21.003.488.836 | 308.280.763 | 439.601.119.063 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 83.683.528.015 | 154.590.139.717 | 17.034.854.371 | 235.588.510 | 255.544.110.613 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.422.711.902 | 5.801.717.691 | 408.644.177 | 14.775.162 | 8.647.848.932 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (316.527.059) | - | - | (316.527.059) |
| Tại ngày 30/06/2022 | 86.106.239.917 | 160.075.330.349 | 17.443.498.548 | 250.363.672 | 263.875.432.486 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 85.087.293.572 | 95.273.331.874 | 3.968.634.465 | 72.692.253 | 184.401.952.164 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 82.664.581.670 | 89.443.197.528 | 3.559.990.288 | 57.917.091 | 175.725.686.577 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 63.438.302.274 | 103.475.526.803 | 12.407.208.258 | 156.216.364 | 179.477.253.699 |

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết theo Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp | - | - | 15.083.686.662 | 15.083.686.662 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại Hưng Yên | - | - | 12.699.811.621 | 12.699.811.621 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sông Phương | - | - | 16.173.000.000 | 16.173.000.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Mesa | 53.204.970.719 | 53.204.970.719 | - | - |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đại Phước | 103.917.309.521 | 103.917.309.521 | - | - |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 7.845.027.016 | 7.845.027.016 | 93.110.270.426 | 93.110.270.426 |
| Cộng | 164.967.307.256 | 164.967.307.256 | 137.066.768.709 | 137.066.768.709 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã nộp trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----|------------|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| | Thuế giá trị gia tăng | 6.001.111.672 | 7.716.079.534 | 13.548.841.238 | 168.349.968 | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (5.407.793) | 1.282.862.923 | 1.282.862.923 | (5.407.793) | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (261.629.531) | 404.049.124 | 404.049.124 | (261.629.531) | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.134.493.648 | 4.667.085.959 | 17.335.456.819 | 466.122.788 | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 110.248.303 | 693.998.836 | 757.476.616 | 46.770.523 | | | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | (306.952.542) | 4.567.372.060 | 5.434.419.185 | (1.173.999.667) | | | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.199.960 | 1.042.828.717 | 1.042.828.717 | 2.199.960 | | | | |
| Cộng | 18.674.063.717 | 20.374.277.153 | 39.805.934.622 | (757.593.752) | | | | |

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

573.989.866
19.248.053.583

1.441.036.991
683.443.239

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY NGÁN DÀI HẠN

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 314.777.865.090 | 314.777.865.090 | 298.921.603.619 | 307.543.632.179 | 306.155.836.530 | 306.155.836.530 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương | 157.302.048.117 | 157.302.048.117 | 174.221.313.844 | 157.302.048.117 | 174.221.313.844 | 174.221.313.844 |
| tín - Chi nhánh Thăng Long (i) | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt | 15.091.624.441 | 15.091.624.441 | 44.946.782.660 | 20.518.294.235 | 39.520.112.866 | 39.520.112.866 |
| Nam - Chi nhánh Thành Công (ii) | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi | 49.946.216.382 | 49.946.216.382 | 58.535.519.039 | 58.505.301.751 | 49.976.433.670 | 49.976.433.670 |
| nhánh Điện Biên Phủ (iii) | | | | | | |
| Vay cá nhân | 2.000.000 | 2.000.000 | - | - | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 92.435.976.150 | 92.435.976.150 | 21.217.988.076 | 71.217.988.076 | 42.435.976.150 | 42.435.976.150 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| tín - Chi nhánh Thăng Long (iv) | | | | | | |
| Trái phiếu phát hành cho Công ty | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - | - |
| Tài chính Cổ phần Điện Lực | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt | 7.435.976.150 | 7.435.976.150 | 3.717.988.076 | 3.717.988.076 | 7.435.976.150 | 7.435.976.150 |
| Nam - Chi nhánh Đồng Đa (v) | | | | | | |
| Vay dài hạn | 79.092.297.745 | 79.092.297.745 | - | 71.217.988.076 | 7.874.309.669 | 7.874.309.669 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | - | 17.500.000.000 | - | - |
| tín - Chi nhánh Thăng Long (iv) | | | | | | |
| Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - | - |
| chính Cổ phần Điện Lực | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt | 11.592.297.745 | 11.592.297.745 | - | 3.717.988.076 | 7.874.309.669 | 7.874.309.669 |
| Nam - Chi nhánh Đồng Đa (v) | | | | | | |
| Cộng | 393.870.162.835 | 393.870.162.835 | 298.921.603.619 | 378.761.620.255 | 314.030.146.199 | 314.030.146.199 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN**Thông tin về các hợp đồng vay của Công ty như sau:**

| Ngân hàng Vay ngắn hạn | Số hợp đồng | Hạn mức | Mục đích | Thời hạn | Tài sản đảm bảo |
|---|--|----------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long | Số 2020225055597 ngày 06/07/2021 | 180 tỷ | Bổ sung vốn lưu động | 18/06/2022 | Một số tài sản của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công | Số 01/21/HM/6471946 ngày 30/11/2021 và | 50 tỷ | Bổ sung vốn lưu động | 30/11/2022 | Một số tài sản của Công ty tại TP. Đà Nẵng, một số tài sản tại nhà máy Nam Định và một số hàng tồn kho của Công ty |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | Số 67692.20.051.33450.TD ngày 02/12/2020 và Thỏa thuận số 2395.22.051.33450.TT ngày 26/01/2022 | 50 tỷ | Bổ sung vốn lưu động | Đến khi 2 bên ký văn bản chấm dứt hoặc 1 trong 2 bên đề nghị chấm dứt thỏa thuận | Hợp đồng tín chấp |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long | Số LD1810900131 ngày 21/04/2018 | 250 tỷ | Đầu tư xây dựng nhà máy Giai đoạn 1 và 2 | 5 năm | Một phần tài sản cố định của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | Số 2163DDA/2018/HĐCV ngày 24/12/2018 | 31,6 tỷ | Thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị | 4 năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

Lịch trả nợ vay dài hạn

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 42.435.976.150 | 92.435.976.150 |
| Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05 | 7.874.309.669 | 79.092.297.745 |
| Cộng | <u>50.310.285.819</u> | <u>171.528.273.895</u> |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Mesa Health (*) | 172.761.394.270 | 128.026.184.904 |
| Các khách hàng khác | 4.717.235.536 | 4.598.837.329 |
| Cộng | <u>177.478.629.806</u> | <u>132.625.022.233</u> |

(*) Khoản ứng trước theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 22/10/2021 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Mesa Health về việc mua bán hàng hóa do Hải Hà phân phối, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 992.525.313 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | - | 5.566.385.492 |
| Trích trước chi phí bán hàng | 232.501.511 | 6.213.165.881 |
| Trích trước chi phí quảng cáo | - | 2.672.787.348 |
| Trích trước chi phí khác | 719.310.410 | 2.904.010.267 |
| Cộng | <u>951.811.921</u> | <u>18.348.874.301</u> |

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 19.746.665.963 | 21.229.325.557 |
| Kinh phí công đoàn | 1.258.959.255 | 1.045.105.369 |
| Các khoản bảo hiểm | 1.387.507.958 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 135.800.000 | 445.800.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 16.436.912.750 | 16.436.912.750 |
| Lãi trái phiếu phải trả | - | 2.664.692.438 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 527.486.000 | 636.815.000 |
| Dài hạn | 1.705.822.865 | 1.611.022.865 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.705.822.865 | 1.611.022.865 |
| Cộng | <u>21.452.488.828</u> | <u>22.840.348.422</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng |
|-------------------------|------------------------|----------------|----------------------|-----------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 164.250.000.000 | 33.502.910.000 | 3.656.202.300 | 225.232.621.298 | 41.867.177.534 | 468.508.911.132 | | | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 52.282.741.875 | 52.282.741.875 | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 20.640.392.508 | (39.065.392.508) | (18.425.000.000) | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 164.250.000.000 | 33.502.910.000 | 3.656.202.300 | 245.873.013.806 | 55.084.526.901 | 502.366.653.007 | | | | | |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 15.709.855.654 | 15.709.855.654 | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | 49.668.604.782 | (52.282.741.875) | (2.614.137.093) | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2022 | 164.250.000.000 | 33.502.910.000 | 3.656.202.300 | 295.541.618.588 | 18.511.640.680 | 515.462.371.568 | | | | | |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 144/2022/HHC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 49.668.604.782 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.614.137.093 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Vốn góp VND | Tỷ lệ sở hữu | Vốn góp VND |
| Ông Lưu Văn Vũ | 24,00% | 39.420.000.000 | 24,00% | 39.420.000.000 |
| Bà Trương Thị Bửu | 24,00% | 39.420.000.000 | 24,00% | 39.420.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lan | 5,48% | 8.995.000.000 | 5,48% | 8.995.000.000 |
| Các cổ đông khác | 46,52% | 76.415.000.000 | 46,52% | 76.415.000.000 |
| Cộng | 100% | 164.250.000.000 | 100% | 164.250.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------|-----------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 164.250.000.000 | 164.250.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 164.250.000.000 | 164.250.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.425.000 | 16.425.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.425.000 | 16.425.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu): | 10.000 | 10.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại - USD | 327.996,19 | 317.605,75 |

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 572.907.601.145 | 358.301.096.081 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 346.562.186.769 | 258.601.530.096 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 216.626.830.618 | 89.099.138.415 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác | 9.718.583.758 | 10.600.427.570 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 29.953.433.190 | 31.120.106.943 |
| Chiết khấu thương mại | 18.160.744.423 | 11.712.724.278 |
| Hàng bán bị trả lại | 11.792.688.767 | 19.407.382.665 |
| Doanh thu thuần | 542.954.167.955 | 327.180.989.138 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 279.472.339.601 | 221.060.798.277 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 215.547.543.491 | 88.655.933.528 |
| Cộng | 495.019.883.092 | 309.716.731.805 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư | 20.338.618.572 | 12.057.183.294 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 190.497.803 | 193.167.690 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 270.905.827 | 19.931.850 |
| Cộng | 20.800.022.202 | 12.270.282.834 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.532.715.873 | 12.004.566.828 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 65.370.277 | 90.470.420 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 14.433.152 |
| Cộng | 11.598.086.150 | 12.109.470.400 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 43.015.441.118 | 37.648.329.319 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 27.031.876.769 | 20.973.194.430 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 298.658.775 | 545.412.875 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 262.228.235 | 258.852.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.754.244.287 | 13.567.784.764 |
| Chi phí khác | 1.668.433.052 | 2.303.084.666 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20.808.855.229 | 20.005.506.456 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.101.715.735 | 8.308.551.499 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.446.975 | 182.348.499 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 72.366.588 | 48.244.392 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.577.372.060 | 3.613.615.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.278.518.333 | 6.667.007.211 |
| Chi phí khác | 724.435.538 | 1.185.738.967 |
| Cộng | 63.824.296.347 | 57.653.835.775 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý TSCĐ | - | 84.090.909 |
| Thu từ hợp tác đầu tư (*) | 28.227.272.727 | 39.500.000.000 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | 725.333.671 |
| Các khoản khác | 46.516 | 78.183.508 |
| Cộng | 28.227.319.243 | 40.387.608.088 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty ghi nhận thu nhập khác tương ứng với phần công việc đã hoàn thành theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HHC-ACI Vietnam - Đông Á và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Hải Hà và Liên doanh là Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ Tầng Đông Á về việc hợp tác phát triển dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại và nhà ở tại 25-27 Trương Định.

28. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt thuế | 1.093.342.753 | 9.077.169 |
| Chi thanh lý TSCĐ | 28.416.655 | 22.086.330 |
| Chi phí khác | 40.542.790 | 77.411.408 |
| Cộng | <u>1.162.302.198</u> | <u>108.574.907</u> |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 251.604.563.696 | 191.526.988.631 |
| Chi phí nhân công | 74.792.884.411 | 58.020.968.282 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.647.848.932 | 6.001.884.020 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.485.686.667 | 28.157.622.654 |
| Chi phí khác | 8.965.440.129 | 9.230.192.762 |
| Cộng | <u>372.496.423.835</u> | <u>292.937.656.349</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.376.941.613 | 250.267.173 |
| Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế | 1.371.542.756 | 3.033.000 |
| Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế | 1.371.542.756 | 3.033.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 21.748.484.369 | 253.300.173 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN năm nay | 4.349.696.874 | 50.660.035 |
| Truy thu thuế TNDN năm trước | 317.389.085 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>4.667.085.959</u> | <u>50.660.035</u> |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.709.855.654 | 199.607.138 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 15.709.855.654 | 199.607.138 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.425.000 | 16.425.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>956</u> | <u>12</u> |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

| | Giá trị ghi sổ 30/06/2022 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.190.055.760 | 19.008.149.094 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 86.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 179.567.110.731 | 212.549.205.147 |
| Phải thu khác | 245.159.306.148 | 156.216.539.503 |
| Cộng | 531.916.472.639 | 482.773.893.744 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 164.967.307.256 | 137.066.768.709 |
| Chi phí phải trả | 951.811.921 | 18.348.874.301 |
| Phải trả khác | 17.100.198.750 | 20.184.220.188 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 314.030.146.199 | 393.870.162.835 |
| Cộng | 497.049.464.126 | 569.470.026.033 |
| Trừ đi các khoản dự phòng | - | - |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 1 năm</u> VND | <u>Trên 1 năm</u> VND |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2022 | | |
| Phải trả người bán | 164.967.307.256 | - |
| Chi phí phải trả | 951.811.921 | - |
| Phải trả khác | 17.100.198.750 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 306.155.836.530 | 7.874.309.669 |
| Cộng | <u>489.175.154.457</u> | <u>7.874.309.669</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | |
| Phải trả người bán | 137.066.768.709 | - |
| Chi phí phải trả | 18.348.874.301 | - |
| Phải trả khác | 20.184.220.188 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 314.777.865.090 | 79.092.297.745 |
| Cộng | <u>490.377.728.288</u> | <u>79.092.297.745</u> |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Amber | Có cùng chủ tịch HĐQT là ông Lê Mạnh Linh |

Giao dịch với bên liên quan

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ so sánh</u> VND |
|---|----------------------|--------------------------|
| Mua chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý quỹ Amber | - | 5.000.000.000 |

Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|------------------------|--|--------------------|----------------------|
| | | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
| Ông Lê Mạnh Linh | Chủ tịch HĐQT | - | 180.000.000 |
| Bà Vũ Thị Thúy | Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm) | - | 309.262.608 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm) | - | 90.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm) | 569.583.000 | 782.657.000 |
| Cộng | | 569.583.000 | 1.361.919.608 |

34. THÔNG TIN KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---------------------------|---------------|-------------------|
| Thù lao của Ban kiểm soát | - | 90.000.000 |

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

